**Phụ lục 6**

**Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh**

**của y sỹ y học cổ truyền**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ….. /2023/TT - BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT chung** | **Mã TT43,21** | **DANH MỤC KỸ THUẬT** |
| 1 | 3.287; 8.26 | Bó thuốc YHCT |
| 2 | 3.286; 8.25 | Đặt thuốc y học cổ truyền |
| 3 | 3.292; 8.10 | Chích lể |
| 4 | 3.288; 8.27 | Chườm thuốc cổ truyền |
| 5 | 8.9; 8.451 - 8.478 | Cứu ngải |
| 6 | 3.671 - 3.696 | Cứu ngải trẻ nhi |
| 7 | 8.278 - 8.321 | Điện châm |
| 8 | 8.479 - 8.482; 8.485 | Giác hơi |
| 9 | 8,2 | Hào châm |
| 10 | 3,298 | Hào châm trẻ nhi |
| 11 | 8.28 | Khí công dưỡng sinh trị liệu |
| 12 | 3.285; 8.24 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận |
| 13 | 3.281; 8.23 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân |
| 14 | 3.281; 8.23 | Ôn châm |
| 15 | 8.389 - 8.484 | Xoa bóp bấm huyệt |
| 16 | 3.603;3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622;3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3. 633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648; 3.644; 3.645; 3.669; 3.657; 3.656; 3.658; 3.663; 3.664; 3.665; 3.666; 3.668; ; 3.661; 3.609; 3.613; 3.621; 3.625; 3.626; 3.670; 3.627; 3.623; 3.620; 3.646; 3.647; 3.662 | Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi |
| 17 | 3.282; 8.20 | Xông hơi thuốc YHCT |
| 18 | 3.283; 8.21 | Xông khói thuốc YHCT |
| 19 | 8.19 | Xông thuốc YHCT bằng máy |
| 20 |  | Cạo gió |
| 21 |  | Đánh giá huyết áp |
| 22 | 1.65; 2.1; 3.106 | Bóp bóng Ambu |
| 23 | 1.158 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản |
| 24 | 1.89 | Hút đờm kín qua ống nội khí quản hoặc mở khí quản |
| 25 |  | Kỹ thuật thở oxy mask túi |
| 26 |  | Kỹ thuật thở oxy qua gọng kính |
| 27 |  | Kỹ thuật thở oxy mask không túi |
| 28 |  | Kỹ thuật cho ăn qua ống thông dạ dày bằng bơm tay |
| 29 |  | Kỹ thuật cho ăn qua ống thông dạ dạy bằng truyền nhỏ giọt |
| 30 | 1.224 | Cho ăn qua ống thông ( một lần) |
| 31 | 1.216 | Đặt ống thông dạ dày |
| 32 |  | Kỹ thuật gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa |
| 33 |  | Pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường truyền tĩnh mạch |
| 34 |  | Pha trộn chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tiêu hóa |
| 35 | 1.218; 2.313; 3.168 | Rửa dạ dày |
| 36 |  | Kỹ thuật thụt giữ |
| 37 | 2.339 | Thụt tháo |
| 38 | 2.337 | Thụt thuốc qua đường hậu môn |
| 39 | 1.269 | Băng ép bất động xử trí rắn độc cắn |
| 40 |  | Kỹ thuật cân người bệnh nặng tại giường |
| 41 | 1.277; 3.200 | Kỹ thuật cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng |
| 42 |  | Cố định tạm thời cột sống lưng bằng nẹp |
| 43 |  | Cố định tạm thời xương chậu |
| 44 |  | Cố định tạm thời xương vai |
| 45 |  | Cố định tạm thời xương đòn |
| 46 |  | Cố định tạm thời xương cẳng tay |
| 47 |  | Cố định tạm thời xương cánh tay |
| 48 |  | Cố định tạm thời xương đùi |
| 49 |  | Cố định tạm thời xương cẳng chân |
| 50 | 2.195 | Đo lượng nước tiểu 24 giờ |
| 51 |  | Băng ép cầm máu |
| 52 |  | Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) |
| 53 |  | Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch |
| 54 | 1.267 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) |
| 55 |  | Tiêm bắp |
| 56 |  | Truyền tĩnh mạch |
| 57 |  | Truyền tĩnh mạch qua máy |
| 58 |  | Tiêm trong da |
| 59 |  | Tiêm dưới da |
| 60 |  | Kỹ thuật vận chuyển người bệnh hạn chế vận động kèm theo/ không kèm theo trang thiết bị y tế |
| 61 |  | Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh |
| 62 | 1.266; 2.166; 3.199 | Kỹ thuật xoa bóp điều trị dự phòng loét (loét độ I) |
| 63 |  | Kỹ thuật tập thở cơ hoành |
| 64 |  | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế |
| 65 |  | Nghiệm pháp đi bộ 6 phút |
| 66 |  | Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng gắng sức |
| 67 |  | Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng hóa chất |
| 68 |  | Kỹ thuật tập cơ hô hấp cho người bệnh nằm sấp |
| 69 | 2.85 | Ghi điện tim thường |
| 70 |  | Kĩ thuật gội đầu cho người bệnh tại giường |
| 71 | 2.150 | Hút đờm hầu họng |
| 72 | 11.176 | Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè |
| 73 | 5.71 | Đắp mặt nạ hỗ trợ điều trị một số bệnh lý da |
| 74 | 5.2 | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 75 | 5.2 | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 76 | 11.116 | Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính < 1% diện tích cơ thể |
| 77 | 11.116 | Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 1% đến dưới 3% diện tích cơ thể |
| 78 | 3.774; 17.11 | Điều trị bằng tia hồng ngoại |
| 79 | 17.16 | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng) |
| 80 | 17.17 | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh) |
| 81 | 17.162 | Thủy trị liệu có thuốc |
| 82 | 17.161 | Điều trị chườm ngải cứu |
| 83 | 17.85 | Kỹ thuật xoa bóp vùng |
| 84 | 17.86 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân |
| 85 | 17.73 | Tập các kiểu thở |
| 86 | 3.806; 17.172 | Tập dưỡng sinh |
| 87 |  | Băng ép cầm máu |
| 88 |  | Kỹ thuật tắm cho người bệnh |
| 89 | 17.114 | Lượng giá chức năng hô hấp |
| 90 | 1.267 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) |
| 91 | 2.188 | Kỹ thuật đặt ống thông tiểu 1 lần |
| 92 | 2.188 | Kỹ thuật đặt ống thông tiểu liên tục |
| 93 |  | Kỹ thuật rút ống thông tiểu lưu |
| 94 | 17.76 | Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực |
| 95 |  | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế |
| 96 | 21.13; 22.22 | Nghiệm pháp dây thắt |

*\* Mã số tại cột “Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT” được hiểu như sau: Ví dụ: mã “11.80” có nghĩa là danh mục kỹ thuật này được quy định tại Chương XI và có số thứ tự là 80 của danh mục ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT.*